



がいこくせきじどう せいと がくしゅうし えんきょうしつ 外国籍児童・生徒のための学習支援教室



せいとほしゅう 「みらいクラス」生徒募集

「みらいクラス」は、^{べんきょう}勉強をしたい^{がいこくせき}外国籍の^こ子どもたちのサポートをしています。

^{がっこう}学校の^{しゅくだい}宿題や、^{しんがく}進学のための^{べんきょう}勉強をスタッフがフォローします。

(英語) "The Mirai Class" supports foreign children who want to study. The staff helps them with their school homework and provides assistance for their studies to advance to higher education.

(ポルトガル語) "No 'Mirai Class' oferecemos suporte aos estudantes estrangeiros que gostariam de estudar. Os assistentes auxiliam com as lições de casa e orientações para a admissão em escolas."

(ベトナム語) Tại lớp học này, chúng tôi hỗ trợ trẻ em người nước ngoài làm bài tập về nhà và học tập.

(ネパール語) यस कक्षामा हामी विदेशी बालबालिकाहरूलाई विद्यालयको गृहकार्य र पढाइमा सहयोग गर्छौं।

●ところ (Place/ Local/ Địa điểm/ स्थान)

^{いわくらししやうがいがくしゅう}
岩倉市生涯学習センター 2F /Iwakura-shi Shougai gakushu Center 2F

●とき (Date&Time/ Data e horário/ hời gian/ मिति र समय)

^{まいしゅうすいようび}
毎週水曜日 PM5:30～7:30 / Every Wednesday, 5:30 PM - 7:30 PM

Todas as quartas-feiras, das 17:30 às 19:30 / Mỗi thứ Tư hàng tuần từ 5:30 chiều đến 7:30 tối /

हरेक बुधवार बेलुका ५:३० बजेदेखि ७:३० बजेसम्म

●^{きんか}参加できる人 (Target/ Apto a participar/ Đối tượng/ लक्षित समूह)

^{しょうがくせい}小学生・^{ちゅうがくせい}中学生・^{こうこう}高校に^{しんがく}進学したい^{ひと}人 /Elementary school students, junior high school students, and those who want to go to high school/Estudantes do Ensino fundamental I e II que pretendem ingressar no Ensino médio./ Học sinh tiểu học, trung học cơ sở hoặc những người muốn thi vào trung học phổ thông. / प्राथमिक र माध्यमिक विद्यालयका विद्यार्थीहरू तथा उच्च माध्यमिक विद्यालयमा भर्ना हुन चाहनेहरू।

●ひょう (Fee/ Custo/ Chi phí/ शुल्क)

¥200/月 ¥200/month ¥200/мес ¥200/mỗi tháng ¥200/मासिक

●^{もうしこみ}といあわせ・申込 (Contact Address/ Informações e inscrições/ Liên hệ và đăng ký/ सम्पर्क र दर्ता)

^{いわくらしこくさいこうりゅうきやうかい}
岩倉市国際交流協会みらいクラス (Mirai Class) : iies-mirai@lww.ne.jp

^{すいようび}水曜日の^じ5時^{ふん}30分に、^{しょうがいがくしゅう}生涯学習センターに^き来てください。

